

Số: 23/2017/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 19 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan đến việc quản lý, kinh doanh, khai thác, sử dụng dịch vụ cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa

1. Thời gian làm việc

a) Làm việc theo giờ hành chính: Sáng làm việc từ 07 giờ đến 11 giờ; chiều làm việc từ 13 giờ đến 17 giờ (trừ các ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và những ngày nghỉ theo quy định của pháp luật).

b) Làm việc theo ca: Ca 1 làm việc từ 06 giờ đến 14 giờ, ca 2 làm việc từ 14 giờ đến 22 giờ, ca 3 làm việc từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ sản xuất đi kèm.

c) Ngày công, giờ công của công nhân cảng, bến thủy nội địa làm việc theo quy định của Luật lao động.

2. Các đơn vị tính giá

a) Thực hiện công đoạn nào tính công đoạn đó.

b) Phương tiện vận tải ra vào cảng, bến: Tàu thuyền tính theo trọng tải (tấn) hoặc chuyến/lượt; xe tải, xe chuyên dùng tính theo trọng tải (tấn) hoặc chuyến/lượt.

c) Mặt bằng cho thuê tính theo m^2 .

d) Lưu kho, lưu bãi tính theo m^2 hoặc tấn.

đ) Cung cấp nước tính theo m^3 .

e) Cung cấp điện tính theo kwh.

g) Tiền thanh toán là tiền Việt Nam (VNĐ).

h) Các mức giá trong Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

3. Nguyên tắc tính giá (cước)

a) Đơn vị tính trọng lượng, khối lượng, diện tích là tấn (T), mét khối (m^3), mét vuông (m^2). Phần lẻ dưới 0,5T, $0,5m^3$, $0,5m^2$ không tính; từ 0,5T, $0,5m^3$, $0,5m^2$ tính tròn 01T, $01m^3$, $01m^2$.

Trường hợp vận tải đơn lẻ chủ hàng có lượng hàng hóa chưa đủ 01T, $01m^3$ thì tính 01T, $01m^3$.

b) Đơn vị thời gian

01 tháng tính bằng 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày tính bằng 1/2 tháng, trên 15 ngày đến 30 ngày tính bằng 01 tháng.

01 ngày tính bằng 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng 01 ngày.

01 ca tính bằng 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ tính bằng 1/2 ca, trên 4 giờ đến 8 giờ được tính bằng 01 ca.

01 giờ được tính bằng 60 phút, phần lẻ tới 30 phút tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng 01 giờ.

c) Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá cước xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi

STT	Loại hàng	Quy đổi
1	Tre nứa, mây, trúc, các loại gỗ (xẻ, phiến)	1 m ³ = 1 tấn
2	Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa...)	1 con = 1 tấn
3	Hàng công kênh khác	2 m ³ = 1 tấn
4	Thùng - can - hộp - chai rỗng	1 m ³ = 2 tấn

4. Các trường hợp thỏa thuận tăng giá xếp dỡ

a) Hàng than cục: Mức tăng từ 6% đến 8% so với than cám (xi) xá tùy theo kích thước.

b) Hàng phân bón: Mức tăng 10% so với bột đá.

c) Hàng xá bụi bản, ô nhiễm như clinke, quặng apatic, quặng bô xít, rỉ sắt: Mức tăng từ 10% đến 20% so với bột đá tùy theo mức độ ô nhiễm; riêng đối với clinke tăng 50%.

d) Hàng xá khó xếp dỡ như đất sét ướt, đất sinh: Mức tăng từ 10% đến 40% so với bột đá xá tùy theo độ ẩm.

đ) Hàng nông sản như bắp hạt, mì lát: Mức tăng 40% so với bột đá.

e) Các loại hàng xá dơ bản có mùi hôi như tôm khô, mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, lưu huỳnh: Mức tăng 50% so với bột đá tùy theo mức độ ô nhiễm.

g) Hàng xá khó xếp dỡ như đá hộc, đá tảng, thép phế liệu: Mức tăng 70% đến 80% so với bột đá tùy theo kích thước.

h) Hàng xá yêu cầu không pha lẫn tạp chất, bảo đảm độ tinh khiết trong quá trình làm hàng như cát silicat: Mức tăng 20% nếu sử dụng cơ giới gom vét; tăng 80% nếu gom vét thủ công so với cát, đá xây dựng.

i) Hàng đá bị đè nén, đóng thành tảng, cục phải đập ra mới xếp dỡ được: Mức tăng được tính với số hàng thực tế phải đập phá; mức tăng tối thiểu 50% tùy theo mức độ đè nén, kết dính.

k) Hàng bao túi độc hại, bụi bản như bột nhẹ, thạch cao, xi măng, vôi bột: Mức tăng 15% so với hàng bao, túi.

l) Hàng bao, túi xếp không ngay ngắn, hàng phải giữ kéo, hàng đặc biệt khó xếp dỡ khác: Mức tăng tùy theo năng suất xếp dỡ.

m) Hàng chất lỏng bơm qua hệ thống ống kính, độc hại có tính axit ăn mòn: Mức tăng từ 80% đến 100% so với nhựa đường.

n) Hàng phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ trên cảng hoặc dưới hầm tàu: Mức giá áp dụng với số hàng thực tế phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ.

o) Các trường hợp phải thu tăng giá xếp dỡ không nêu trên, đơn giá sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.

5. Các trường hợp tính cước giá khác

a) Trường hợp chủ cảng đồng ý cho chủ tàu, chủ hàng đưa công nhân, phương tiện, thiết bị vào cảng để thực hiện hoàn toàn quá trình xếp dỡ hàng hóa, thì mức thu được tính bằng 50% đơn giá trong bảng giá xếp dỡ.

b) Xếp dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu: Mức tăng 50% đơn giá từ tàu qua xe trong bảng giá xếp dỡ; từ hầm này qua hầm khác cùng một tàu tính bằng 70% đơn giá từ tàu qua xe trong bảng giá xếp dỡ; có qua cầu cảng tính bằng 150% đơn giá từ tàu qua xe trong bảng giá xếp dỡ.

c) Dỡ hàng giao phương tiện thủy có qua cầu cảng đơn giá tính bằng 150% đơn giá từ tàu qua xe bằng cầu tàu cộng thêm 50% đơn giá thuê cầu bờ để dỡ hàng (chưa tính chi phí vận chuyển đường bộ nếu có).

6. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau được quy định chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chủ cảng, bến thủy nội địa căn cứ khung giá được quy định tại Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này quyết định mức giá cụ thể, trình Sở Tài chính xem xét, chấp thuận để triển khai thực hiện. Khi áp dụng mức giá cụ thể, chủ cảng, bến thủy nội địa phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xây dựng cảng, bến thủy nội địa biết để theo dõi việc thực hiện.

3. Đơn vị thu có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng các khoản thu theo quy định của pháp luật.

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ, đường thủy và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

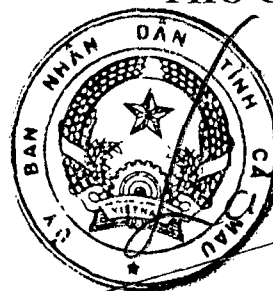
5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Giao thông vận tải tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2017./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng: QH-XD (Ng 02/7), NC (N), TH (Ch);
- Lưu: VT. Tr 09/10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi
Lâm Văn Bi



PHỤ LỤC I
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh Cà Mau)

I. Phương tiện thủy cập cảng, neo đậu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Phương tiện dưới 40 tấn ra vào bến, cảng (không quá 12 giờ)	đồng/lượt	20.000	23.000
2	Phương tiện từ 40 tấn đến dưới 100 tấn ra vào bến, cảng (không quá 12 giờ)	đồng/lượt	25.000	29.000
3	Phương tiện từ 100 tấn đến dưới 300 tấn ra vào bến, cảng (không quá 12 giờ)	đồng/lượt	48.000	56.000
4	Phương tiện từ 300 tấn đến dưới 500 tấn ra vào bến, cảng (không quá 12 giờ)	đồng/lượt	82.000	96.000
5	Phương tiện từ 500 tấn trở lên ra vào bến, cảng (không quá 12 giờ)	đồng/lượt	100.000	117.000
6	Mức thu bổ sung cho tất cả các loại phương tiện sau 12 giờ			
6.1	Trên 12 giờ trở lên thu thêm phần chênh lệch so với 12 giờ theo trọng tải thực tế	đồng/tấn/giờ	6	7
6.2	Hàng hóa qua cầu, bến cảng	đồng/tấn	800	1.000

II. Danh mục đơn giá thuê phương tiện theo thời gian

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Xe cầu bánh lốp			
1.1	Xe cầu bánh lốp dưới 5 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.642.000	1.919.000
1.2	Xe cầu bánh lốp từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.296.000	2.683.000
1.3	Xe cầu bánh lốp từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.755.000	3.219.000
1.4	Xe cầu bánh lốp từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.943.000	2.270.000
1.5	Xe cầu bánh lốp từ 20 tấn đến dưới 25 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.296.000	2.683.000
1.6	Xe cầu bánh lốp từ 25 tấn đến dưới 30 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.755.000	3.219.000
1.7	Xe cầu bánh lốp từ 30 tấn đến dưới 35 tấn	đồng/phương tiện/ca	3.214.000	3.755.000
1.8	Xe cầu bánh lốp từ 35 tấn đến dưới 40 tấn	đồng/phương tiện/ca	3.674.000	4.293.000
1.9	Xe cầu bánh lốp từ 40 tấn đến dưới 45 tấn	đồng/phương tiện/ca	3.807.000	4.448.000
1.10	Xe cầu bánh lốp từ 45 tấn đến dưới 50 tấn	đồng/phương tiện/ca	3.940.000	4.603.000
1.11	Xe cầu bánh lốp từ 50 tấn đến dưới 55 tấn	đồng/phương tiện/ca	4.074.000	4.760.000
1.12	Xe cầu bánh lốp từ 55 tấn trở lên	đồng/phương tiện/ca	4.481.000	5.236.000



2	Xe nâng			
1.1	Xe nâng từ 1 tấn đến dưới 2 tấn	đồng/phương tiện/ca	497.000	581.000
1.2	Xe nâng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	đồng/phương tiện/ca	710.000	829.000
1.3	Xe nâng từ 4 tấn đến dưới 6 tấn	đồng/phương tiện/ca	977.000	1.141.000
1.4	Xe nâng từ 6 tấn đến dưới 8 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.243.000	1.453.000
1.5	Xe nâng từ 8 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.577.000	1.842.000
1.6	Xe nâng từ 10 tấn trở lên	đồng/phương tiện/ca	1.734.000	2.026.000
3	Xe máy đào			
1.1	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,22m ³ đến dưới 0,3m ³	đồng/phương tiện/ca	1.253.000	1.465.000
1.2	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,3m ³ đến dưới 0,4m ³	đồng/phương tiện/ca	1.411.000	1.648.000
1.3	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,4m ³ đến dưới 0,5m ³	đồng/phương tiện/ca	1.613.000	1.885.000
1.4	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,5m ³ đến dưới 0,65m ³	đồng/phương tiện/ca	1.877.000	2.193.000
1.5	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,65m ³ đến dưới 0,8m ³	đồng/phương tiện/ca	2.331.000	2.724.000
1.6	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,8m ³ đến dưới 0,9m ³	đồng/phương tiện/ca	2.514.000	2.937.000
1.7	Xe máy đào dung tích gầu từ 0,9m ³ trở lên	đồng/phương tiện/ca	2.765.000	3.231.000

4	Ô tô tải thùng			
1.1	Ô tô tải thùng dưới 2 tấn	đồng/phương tiện/ca	620.000	724.000
1.2	Ô tô tải thùng từ 2 tấn đến dưới 2,5 tấn	đồng/phương tiện/ca	708.000	828.000
1.3	Ô tô tải thùng từ 2,5 tấn đến dưới 4 tấn	đồng/phương tiện/ca	812.000	948.000
1.4	Ô tô tải thùng từ 4 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/phương tiện/ca	948.000	1.108.000
1.5	Ô tô tải thùng từ 5 tấn đến dưới 6 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.092.000	1.275.000
1.6	Ô tô tải thùng từ 6 tấn đến dưới 7 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.201.000	1.403.000
1.7	Ô tô tải thùng từ 7 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.426.000	1.666.000
1.8	Ô tô tải thùng từ 10 tấn trở lên	đồng/phương tiện/ca	1.568.000	1.832.000
5	Ô tô tự đổ			
1.1	Ô tô tự đổ dưới 5 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.221.000	1.426.000
1.2	Ô tô tự đổ từ 5 tấn đến dưới 7 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.358.000	1.586.000
1.3	Ô tô tự đổ từ 7 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện/ca	1.656.000	1.934.000
1.4	Ô tô tự đổ từ 10 tấn đến dưới 12 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.066.000	2.414.000
1.5	Ô tô tự đổ từ 12 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.358.000	2.755.000
1.6	Ô tô tự đổ từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	đồng/phương tiện/ca	2.680.000	3.132.000
1.7	Ô tô tự đổ từ 20 tấn trở lên	đồng/phương tiện/ca	2.948.000	3.444.000

III. Danh mục đơn giá xe ra vào cổng



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Xe gắn máy	đồng/lượt	2.000	3.000
2	Phương tiện có trọng tải dưới 01 tấn	đồng/lượt	5.000	6.000
3	Phương tiện có trọng tải từ 01 tấn đến dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	7.000	8.000
4	Phương tiện có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	10.000	12.000
5	Phương tiện có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	16.000	19.000
6	Phương tiện có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	20.000	23.000
7	Phương tiện có trọng tải từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	đồng/lượt	26.000	30.000
8	Phương tiện có trọng tải từ 20 tấn trở lên	đồng/lượt	30.000	35.000
9	Các loại xe chuyên dùng	đồng/lượt	50.000	58.000

IV. Danh mục đơn giá dịch vụ kiểm đếm giao nhận hàng hóa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Hàng rời	đồng/tấn	1.200	1.500
2	Hàng bao, kim khí	đồng/tấn	2.000	2.500
3	Hàng bách hóa	đồng/tấn	2.000	2.500
4	Hàng khác	đồng/tấn	2.000	2.500

V. Danh mục đơn giá dịch vụ cân hàng hóa


STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Đối với hàng có kết hợp các dịch vụ khác			
1.1	Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	đồng/tấn	1.500	2.000
1.2	Hàng hóa (cân chỉ tính trọng lượng hàng)	đồng/tấn	2.000	2.500
2	Đối với hàng từ ngoài cảng đưa vào không kết hợp các dịch vụ khác			
2.1	Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	đồng/xe	50.000	58.000

VI. Danh mục đơn giá dịch vụ cung cấp điện, nước

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Cảng cấp nước ngọt cho tàu, phương tiện thủy vận chuyển neo đậu tại cầu cảng	đồng/m ³	33.000	39.000
2	Cảng cấp nước cho các đơn vị đóng trong cảng	đồng/m ³	22.000	26.000
3	Cảng cấp điện cho tàu, phương tiện thủy vận chuyển neo đậu tại cầu cảng và các đơn vị đóng trong cảng	đồng/kwh	3.800	4.500

VII. Danh mục đơn giá dịch vụ thuê nhân công: Theo đơn giá nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

VIII. Danh mục đơn giá dịch vụ cho thuê kho, bãi khách hàng thường xuyên



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Thuê kho	đồng/m ² /tháng	28.000	33.000
2	Thuê bãi	đồng/m ² /tháng	10.000	12.000

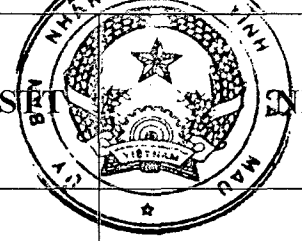
IX. Danh mục đơn giá dịch vụ lưu kho, bãi khách hàng không thường xuyên

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Lưu kho			
1.1	Hàng tính theo trọng lượng	đồng/tấn/ngày	1.000	1.200
1.2	Hàng tính theo diện tích	đồng/m ² /ngày	1.000	1.200
1.3	Xe ô tô đến 15 chỗ, xe tải đến 5 tấn	đồng/chiếc/ngày đêm	20.000	23.000
1.4	Xe ô tô trên 15 chỗ, xe tải trên 5 tấn	đồng/chiếc/ngày đêm	30.000	35.000
1.5	Xe gắn máy	đồng/chiếc/ngày đêm	4.000	5.000
2	Lưu bãi			
2.1	Hàng rời tính theo trọng lượng	đồng/tấn/ngày	500	600
2.2	Hàng rời tính theo diện tích	đồng/m ² /ngày	500	600
2.3	Xe ô tô dưới 15 chỗ, xe tải đến 5 tấn	đồng/chiếc/ngày đêm	10.000	12.000
2.4	Xe ô tô trên 15 chỗ, xe tải trên 5 tấn	đồng/chiếc/ngày đêm	15.000	18.000
2.5	Xe gắn máy	đồng/chiếc/ngày đêm	2.000	3.000

X. Giá xếp dỡ hàng hóa tổng hợp từ tàu/sà lan qua xe hoặc ngược lại

STT	Nhóm hàng	Loại hàng	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT). Đơn vị tính: Đồng/tấn	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Nhóm 1: Hàng xá	Cát các loại	12.000	14.000
		Đá các loại	14.000	16.000
		Than xỉ, gạch vỡ, đất sét, đất dính	21.000	25.000
		Các loại bột (bột đá, bột thạch anh, xi măng)	29.000	34.000
2	Nhóm 2: Hàng bao, túi	Xi măng đóng bao các loại, hàng túi, hàng bao	31.000	36.000
3	Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Sắt thép các loại	26.000	30.000
		Cấu kiện bê tông đúc sẵn	35.000	41.000
4	Nhóm 4: Hàng thùng, kiện, palet	Gạch silicat	29.000	34.000
		Gạch chi, gạch thẻ	29.000	34.000
		Gạch rỗng đất nung các loại, gạch men kính các loại, đá ốp lát các loại, gạch bê tông, ngói các loại...	32.000	37.000
		Vôi các loại	31.000	36.000
		Tấm lợp các loại	25.000	29.000
		Nhót phuy (xi măng các loại)	35.000	41.000
5	Nhóm 5: Hàng không quy cách	Gỗ các loại	35.000	41.000
		Cây tre cừ tràm các loại	38.000	44.000

XI. Giá xếp dỡ hàng hóa tổng hợp từ tàu/sà lan qua kho, bãi hoặc ngược lại



STT	Nhóm hàng	Loại hàng	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT). Đơn vị tính: Đồng/tấn	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Nhóm 1: Hàng xá	Cát các loại	15.000	18.000
		Đá các loại	18.000	21.000
		Than xi, gạch vỡ, đất sét, đất dính	26.000	30.000
		Các loại bột (bột đá, bột thạch anh, xi măng)	36.000	42.000
2	Nhóm 2: Hàng bao, túi	Xi măng đóng bao các loại, hàng túi, hàng bao	39.000	46.000
3	Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Sắt thép các loại	33.000	39.000
		Cấu kiện bê tông đúc sẵn	44.000	51.000
4	Nhóm 4: Hàng thùng, kiện, palet	Gạch silicat	36.000	42.000
		Gạch chỉ, gạch thẻ	36.000	42.000
		Gạch rỗng đất nung các loại, gạch men kính các loại, đá ốp lát các loại, gạch bê tông, ngói các loại...	40.000	47.000
		Vôi các loại	39.000	46.000
		Tấm lợp các loại	31.000	36.000
		Nhót phuy (xi măng các loại)	44.000	51.000
5	Nhóm 5: Hàng không quy cách	Gỗ các loại	44.000	51.000
		Cây tre cừ tràm các loại	48.000	56.000

XII. Giá xếp dỡ tổng hợp từ xe qua kho, bãi hoặc ngược lại

STT	Nhóm hàng	Loại hàng	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT). Đơn vị tính: Đồng/tấn	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Nhóm 1: Hàng xá	Cát các loại	7.000	8.000
		Đá các loại	8.000	9.000
		Than xỉ, gạch vỡ, đất sét, đất dính	12.000	14.000
		Các loại bột (bột đá, bột thạch anh, xi măng)	17.000	20.000
2	Nhóm 2: Hàng bao, túi	Xi măng đóng bao các loại, hàng túi, hàng bao	18.000	21.000
3	Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Sắt thép các loại	15.000	18.000
		Cấu kiện bê tông đúc sẵn	20.000	23.000
4	Nhóm 4: Hàng thùng, kiện, palet	Gạch silicat	17.000	20.000
		Gạch chỉ, gạch thẻ	17.000	20.000
		Gạch rỗng đất nung các loại, gạch men kính các loại, đá ốp lát các loại, gạch bê tông, ngói các loại...	18.000	21.000
		Vôi các loại	18.000	21.000
		Tấm lợp các loại	14.000	16.000
		Nhớt phuy (xi măng các loại)	20.000	23.000
5	Nhóm 5: Hàng không quy cách	Gỗ các loại	20.000	23.000
		Cây tre cừ tràm các loại	22.000	26.000

PHỤ LỤC II
KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh Cà Mau



STT	* Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đã bao gồm thuế VAT)	
			Đơn giá tối thiểu	Đơn giá tối đa
1	Tàu vận tải khách (trừ tàu cao tốc)	đồng/ghế/lượt	700	1.000
2	Tàu chở khách kết hợp chở hàng hóa	đồng/tấn	4.000	5.000
3	Cả hai loại tàu nêu trên đậu qua đêm	đồng/đêm/tàu	8.000	9.000
4	Tàu cao tốc	đồng/ghế/lượt	1.000	1.200
5	Tàu cao tốc đậu qua đêm	đồng/đêm/tàu	15.000	18.000
6	Bến mô tô khách	đồng/tháng/xe	30.000	35.000
7	Cho thuê mặt bằng ngoài nhà ga	đồng/m ² /tháng	28.000	33.000
8	Cho thuê mặt bằng trong nhà ga	đồng/m ² /tháng	49.000	57.000

Ghi chú: Tàu chuyên chở hàng hóa áp dụng mức thu ở cảng thủy nội địa.